

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn  
Việt Nam**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính  
(Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển  
Nông thôn Việt Nam

MỤC LỤC

|                                                                          | Trang  |
|--------------------------------------------------------------------------|--------|
| Thông tin chung                                                          | 1 - 2  |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                            | 3      |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                                | 4 - 5  |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng)             | 6 - 7  |
| Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) | 8 - 28 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên             | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm                                              |
|-----------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------|
| Ông Phạm Văn Thành    | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                    |
| Ông Hà Huy Toàn       | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                    |
| Ông Võ Hồng Nam       | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009<br>Miễn nhiệm 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Anthony Wong      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009<br>Miễn nhiệm 20 tháng 11 năm 2014 |
| Bà Đặng Thị Thanh Hào | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2012<br>Miễn nhiệm 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Thanh Kỳ   | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2012<br>Miễn nhiệm 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Lê Quốc Tuấn      | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2012<br>Miễn nhiệm 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Trương Thanh Phúc | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2012<br>Miễn nhiệm 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Lê Văn Hùng       | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2012<br>Miễn nhiệm 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Kim Hậu    | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                    |
| Ông Lê Quang Sự       | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                    |
| Ông Phan Văn Tuấn     | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                    |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên                | Chức vụ              | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm             |
|--------------------------|----------------------|--------------------------------------|
| Bà Mai Thị Thủy          | Trưởng Ban Kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014   |
| Ông Vũ Xuân Toán         | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2012   |
|                          |                      | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Trần Minh Tú         | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014   |
| Ông Nguyễn Thanh Bình    | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014   |
| Bà Lê Tú Anh             | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014   |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2011   |
| Ông Dương Sơn Tùng       | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009   |
|                          |                      | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Ngọc Táo      | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2012   |
|                          |                      | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 |
| Bà Ngô Thị Hoàng Nga     | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2009   |
|                          |                      | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên            | Chức vụ                                                   | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm             |
|----------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Kim Hậu   | Tổng Giám đốc                                             | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2013   |
| Bà Vũ Thị Thúy Hà    | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2014   |
| Ông Lê Văn Minh      | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009   |
| Ông Bùi Đức Thắng    | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 08 năm 2012   |
| Bà Trần Thị Huệ      | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2014   |
| Ông Phan Văn Tuấn    | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2014   |
| Bà Ngô Thị Hoàng Nga | Kế toán Trưởng                                            | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014   |
| Bà Mai Thị Thủy      | Kế toán Trưởng                                            | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2014    |
|                      |                                                           | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Kim Hậu, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) được lập phù hợp với Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Kim Hậu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2015

Số tham chiếu: 60858420/10042015

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán**  
**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 4 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 28.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) phù hợp với quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thuyết minh số 2.1 trong Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng).

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, trên các khía cạnh trọng yếu, được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thuyết minh số 2.1 trong Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng).

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Nguyễn Phương Nga  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2015



Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chứng  
khoán Ngân hàng Nông nghiệp và  
Phát triển Nông thôn Việt Nam

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2015

V/v: báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

## **BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH** (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)

Tại thời điểm: 31 tháng 12 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Bà Ngô Thị Hoàng Nga  
Kế toán Trưởng



Bà Trần Thị Huệ  
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ



Ông Nguyễn Kim Hậu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2015



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

| STT | CÁC CHỈ TIÊU                                  | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/<br>vốn khả dụng |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường                | 4           | 405.932.981.550                 |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán                | 5           | 463.751.389.362                 |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động                 | 6           | 60.000.000.000                  |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>          |             | <b>929.684.370.912</b>          |
| 5   | <b>Vốn khả dụng</b>                           | 7           | <b>2.369.562.332.743</b>        |
| 6   | <b>Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4) (%)</b> |             | <b>255%</b>                     |

  
Bà Ngô Thị Hoàng Nga  
Kế toán Trưởng

  
Bà Trần Thị Huệ  
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ



  
Ông Nguyễn Kim Hậu  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2015

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **Hoạt động**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK-GP là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam.

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên            | Chức vụ                                                   | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm                                                      |
|----------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Kim Hậu   | Tổng Giám đốc                                             | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2013                                            |
| Bà Vũ Thị Thúy Hà    | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2014                                            |
| Ông Lê Văn Minh      | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 07 năm 2009                                            |
| Ông Bùi Đức Thắng    | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 08 năm 2012                                            |
| Bà Trần Thị Huệ      | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2014                                            |
| Ông Phan Văn Tuấn    | Phó Tổng Giám đốc                                         | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2014                                            |
| Bà Ngô Thị Hoàng Nga | Kế toán Trưởng                                            | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014                                            |
| Bà Mai Thị Thủy      | Kế toán Trưởng                                            | Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2014<br>Miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 |

### **Mạng lưới hoạt động**

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Nhân viên**

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 161 người (31 tháng 12 năm 2013: 170 người).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Văn bản pháp quy và các diễn giải được áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

**Các cách thức diễn giải được áp dụng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC, Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC và các văn bản khác**

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể nên Công ty đã áp dụng các diễn giải dưới đây cho một số khoản mục dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

| STT | Khoản mục                                                                                                                                                                                                              | Chú giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Chỉ tiêu " <b>Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật</b> " (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 4 – Vốn khả dụng, Thông tư số 226/2010/TT-BTC) | Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng của: <ul style="list-style-type: none"><li>- Lợi nhuận lũy kế;</li><li>- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014;</li><li>- Số dư các khoản dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.</li></ul> Do số dư tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán là một khoản mục phi tiền tệ, phản ánh số dự phòng đã được trích lập để xử lý các rủi ro phát sinh trong tương lai, toàn bộ số dư dự phòng này được cộng ngược lại vào lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm lập báo cáo để xác định vốn khả dụng của Công ty. |
| 2   | Chỉ tiêu " <b>Các khoản phải thu</b> " (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 9 – Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư số 226/2010/TT-BTC)                                                                                          | Chỉ tiêu "Các khoản phải thu" bao gồm cả các khoản phải thu khác và các tài sản có khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán và các khoản mục này sẽ được xác định giá trị rủi ro thanh toán theo công thức quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3   | Chỉ tiêu " <b>Rủi ro tăng thêm</b> " (Khoản 5, Điều 8 – Giá trị rủi ro thị trường)                                                                                                                                     | Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng thêm được tính bằng Hệ số rủi ro thị trường x Quy mô rủi ro thị trường x Hệ số rủi ro tăng thêm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

### 2.2 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU

### 3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

### 3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng 90 ngày, cụ thể như sau:

- ▶ Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần;
- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính;
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- ▶ Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- ▶ Chênh lệch tỷ giá hối đoái; và
- ▶ Lợi ích của cổ đông thiểu số.

#### 3.2.1 Các khoản điều chỉnh tăng

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- ▶ Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là 5 năm của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- ▶ Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên 10 năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; và
- ▶ Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng).

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

#### 3.2.2 *Các khoản điều chỉnh giảm*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng);
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được soát xét (nếu có).
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
  - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản tính theo quy định và giá trị sổ sách (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

Công ty không tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
  - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán.
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### 3.3.1 *Hệ số rủi ro thị trường*

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

#### 3.3.2 *Giá tài sản*

##### *a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ*

Giá trị của tiền bằng VNĐ là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán

##### *b. Trái phiếu*

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày gần nhất cộng lại lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; mệnh giá cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu chưa niêm yết có tài sản đảm bảo, giá trị trái phiếu được dùng để tính quy mô rủi ro thị trường là giá trị sau khi đã giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi Công ty TNHH An Tiến với giá mua là 332.000.000.000 đồng và lãi dự thu lũy kế là 53.356.493.151 đồng. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu là 25 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai với giá thị trường theo 3 báo giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 37.900 đồng/cổ phiếu. Sau khi tính đến hệ số rủi ro thị trường, tổng giá trị tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là 473.750.000.000 đồng. Theo đó, giá trị trái phiếu được dùng để tính quy mô rủi ro thị trường bằng 0.

##### *c. Cổ phiếu*

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên UpCom là giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, hoặc cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### 3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

##### *c. Cổ phiếu* (tiếp theo)

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách; giá mua/giá trị vốn góp; giá theo quy định nội bộ của Công ty.

##### *d. Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán*

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 Chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

##### *e. Chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn*

- Giá trị rủi ro thị trường của các chứng khoán này được xác định theo công thức sau:

##### **Giá trị rủi ro thị trường**

$$= \left\{ \begin{array}{l} \text{Số chứng khoán còn lại chưa phân phối, hoặc đã phân phối nhưng chưa thanh toán} \\ \times \text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)} \end{array} \right\} \times \text{Hệ số rủi ro phát hành}$$
$$\times \left\{ \begin{array}{l} \text{Hệ số rủi ro thị trường} + \frac{(\text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá giao dịch}) (\text{nếu dương})}{\text{Giá bảo lãnh phát hành}} \end{array} \right\}$$

Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể cả đấu giá cổ phần hoá lần đầu, đấu thầu trái phiếu, thì giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu).

- Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo mục 3.3.1
- Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, như sau:



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

#### 3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

- ▶ Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%;
- ▶ Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ sáu mươi (60) tới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%;
- ▶ Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%;
- ▶ Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%.
- ▶ Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết.
- ▶ Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định như sau:

Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

#### 3.3.3 *Giá trị rủi ro tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tiềm ẩn rủi ro

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

#### 3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

#### 3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại, vay, cho vay chứng khoán:

| STT | Loại hình giao dịch                                                                                      | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm                                          | Toàn bộ giá trị khoản cho vay                                                                                                                       |
| 2.  | Cho vay chứng khoán                                                                                      | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$                                               |
| 3.  | Vay chứng khoán                                                                                          | $\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$                                                        |
| 4.  | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                                                              | $\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$ |
| 5.  | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                                                              | $\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$ |
| 6.  | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$                                                                               |

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của các tài sản được xác định theo mục 3.3.2.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

#### 3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

| STT                                                                                                                 | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới) |                                             |                                                                                          |
| 1.                                                                                                                  | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0                                                                                        |
| 2.                                                                                                                  | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
|                                                                                                                     |                                             | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                |
| B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)                          |                                             |                                                                                          |
| 1.                                                                                                                  | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0                                                                                        |
| 2.                                                                                                                  | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)  |
|                                                                                                                     |                                             | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                |

#### b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

#### 3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

#### 3.4.3 *Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

#### 3.4.4 *Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

#### 3.4.5 *Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).

### 3.5 *Giá trị rủi ro hoạt động*

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liên kế tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

| Các hạng mục đầu tư                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                  | Hệ số<br>rủi ro<br>% | Quy mô rủi ro<br>VNĐ | Giá trị rủi ro<br>VNĐ |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                  | (1)                  | (2)                  | (3) = (1) x (2)       |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                      |                       |
| 1.                                                                       | Tiền mặt (VNĐ)                                                                                                                                                                                                                                   | 0                    | 451.036.362          | -                     |
| 2.                                                                       | Các khoản tương đương tiền                                                                                                                                                                                                                       | 0                    | 358.291.152.585      | -                     |
| 3.                                                                       | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ                                                                                                                                                                                    | 0                    | -                    | -                     |
| <b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>                                          |                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                      |                       |
| 4.                                                                       | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                               | 0                    | -                    | -                     |
| 5.                                                                       | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định                                                                                                                                                                                                        |                      | 518.482.809          | 20.644.212            |
| 5.1                                                                      | Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3                    | 263.996.438          | 7.919.893             |
| 5.2                                                                      | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;                                                                                                                                             | 3                    | -                    | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;                                                                                                                                         | 4                    | -                    | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;                                                                                                                                       | 5                    | 254.486.371          | 12.724.319            |
| <b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                      |                       |
| 6.                                                                       | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                         | 8                    | -                    | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                             | 15                   | 138.347.692          | 20.752.154            |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                           | 20                   | 74.440.493.151       | 14.888.098.630        |
| 7.                                                                       | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                   | 25                   | -                    | -                     |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                       | 30                   | 599.000.000.000      | 179.700.000.000       |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                     | 40                   | -                    | -                     |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

| Các hạng mục đầu tư                                               |                                                                                                                                                                              | Hệ số rủi ro % | Quy mô rủi ro VNĐ | Giá trị rủi ro VNĐ     |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|------------------------|
|                                                                   |                                                                                                                                                                              | (1)            | (2)               | (3) = (1) x (2)        |
| <b>IV. Cổ phiếu</b>                                               |                                                                                                                                                                              |                |                   |                        |
| 8.                                                                | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở                                                      | 10             | 28.047.928.700    | 2.804.792.870          |
| 9.                                                                | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                             | 15             | 16.637.521.800    | 2.495.628.270          |
| 10.                                                               | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                                | 20             | 3.588.700         | 717.740                |
| 11.                                                               | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30             | -                 | -                      |
| 12.                                                               | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                      | 50             | 4.980.920.658     | 2.490.460.329          |
| <b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                        |                                                                                                                                                                              |                |                   |                        |
| 13.                                                               | Quỹ đại chúng                                                                                                                                                                | 10             | -                 | -                      |
| 14.                                                               | Quỹ thành viên                                                                                                                                                               | 30             | -                 | -                      |
| <b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                       |                                                                                                                                                                              |                |                   |                        |
| 15.                                                               | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch                                                                                                                                           | 40             | -                 | -                      |
| 16.                                                               | Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch                                                                                                                                   | 50             | 468.400           | 234.200                |
| <b>VII. Chứng khoán khác</b>                                      |                                                                                                                                                                              |                |                   |                        |
| 17.                                                               | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác                                                                                                                           | 80             | 190.514.566.432   | 152.411.653.146        |
| <b>VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>                            |                                                                                                                                                                              |                |                   |                        |
|                                                                   | Mã chứng khoán                                                                                                                                                               | Mức tăng thêm  | Quy mô rủi ro     | Giá trị rủi ro         |
| 1.                                                                | Cổ phiếu Cao su Hoàng Anh Gia lai (*)                                                                                                                                        | 10             | 151.600.000.000   | 15.160.000.000         |
| 2.                                                                | Trái phiếu Vinashin(**)                                                                                                                                                      | 20             | 179.700.000.000   | 35.940.000.000         |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b> |                                                                                                                                                                              |                |                   | <b>405.932.981.550</b> |

(\*) Giá trị rủi ro thị trường của khoản đầu tư này được điều chỉnh tăng thêm do khoản đầu tư chiếm 12,44% Vốn chủ sở hữu của Công ty

(\*\*) Giá trị rủi ro thị trường của khoản đầu tư này được điều chỉnh tăng thêm do khoản đầu tư chiếm 17,25% Vốn chủ sở hữu của Công ty

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

|                                                             | Giá trị rủi ro<br>VNĐ  |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán ( <i>Thuyết minh 5.1</i> ) | 17.151.166.667         |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán ( <i>Thuyết minh 5.2</i> )   | 446.600.222.695        |
| Rủi ro tăng thêm                                            | -                      |
| <b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>                       | <b>463.751.389.362</b> |

### 5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán cho các khoản mục chưa đến hạn thanh toán được xác định như sau:

| Loại hình giao dịch                 | Hệ số rủi ro(%)                                                                                          | Giá trị rủi ro VNĐ |         |         |         |                |       | Tổng giá trị rủi ro VNĐ |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|---------|---------|----------------|-------|-------------------------|
|                                     |                                                                                                          | 0 (1)              | 0,8 (2) | 3,2 (3) | 4,8 (4) | 6 (5)          | 8 (6) |                         |
| I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán |                                                                                                          |                    |         |         |         |                |       |                         |
| 1.                                  | Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm (Thuyết minh 5.1.1)                   | -                  | -       | -       | -       | 17.151.166.667 | -     | 17.151.166.667          |
| 2.                                  | Cho vay chứng khoán                                                                                      | -                  | -       | -       | -       | -              | -     | -                       |
| 3.                                  | Vay chứng khoán                                                                                          | -                  | -       | -       | -       | -              | -     | -                       |
| 4.                                  | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                                                              | -                  | -       | -       | -       | -              | -     | -                       |
| 5.                                  | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                                                              | -                  | -       | -       | -       | -              | -     | -                       |
| 6.                                  | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | -                  | -       | -       | -       | -              | -     | -                       |
|                                     | Tổng giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán                                                            |                    |         |         |         |                |       | 17.151.166.667          |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

### 5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp theo)

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

|     | Đối tác thanh toán cho Công ty                                                                                                                                                                                          | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| (1) | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; | 0%                      |
| (2) | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán                                                                                                                                                                  | 0,8%                    |
| (3) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán       | 3,2%                    |
| (4) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty     | 4,8%                    |
| (5) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam                                                                                                                 | 6%                      |
| (6) | Các tổ chức, cá nhân khác                                                                                                                                                                                               | 8%                      |

#### 5.1.1 Tiền gửi kỳ hạn

|                              | Giá trị sổ sách<br>VNĐ | Giá trị tài sản<br>đảm bảo (*)<br>VNĐ | Hệ số rủi ro theo<br>đối tác<br>% | Giá trị rủi ro<br>thanh toán |
|------------------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| Các khoản tiền<br>gửi kỳ hạn | 285.852.777.778        | -                                     | 6%                                | 17.151.166.667               |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

### 5.2 Rủi ro quá thời hạn thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán của các khoản mục đã quá thời hạn thanh toán được xác định như sau:

| STT                                   | Thời gian quá hạn                                             | Hệ số<br>rủi ro<br>(%) | Quy mô rủi ro<br>(VNĐ) | Giá trị rủi ro<br>(VNĐ) |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| 1.                                    | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán    | 16                     | -                      | -                       |
| 2.                                    | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32                     | -                      | -                       |
| 3.                                    | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48                     | -                      | -                       |
| 4.                                    | Từ 60 ngày trở đi                                             | 100                    | 446.600.222.695        | 446.600.222.695         |
| <b>TỔNG RỦI RO QUÁ HẠN THANH TOÁN</b> |                                                               |                        | <b>446.600.222.695</b> | <b>446.600.222.695</b>  |

## 6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

|                                                    | Chỉ tiêu                                                                                                 | Giá trị<br>VNĐ        |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I.                                                 | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng                                                     | 232.130.479.007       |
| II.                                                | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 6.1)                                                   | 40.496.715.791        |
| III.                                               | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)                                                             | 191.633.763.216       |
| IV.                                                | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)                                                         | 47.908.440.804        |
| V.                                                 | 20% Vốn pháp định của Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam | 60.000.000.000        |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})</b> |                                                                                                          | <b>60.000.000.000</b> |

### 6.1 Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

|                                                         | Giá trị<br>VNĐ        |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|
| Chi phí khấu hao                                        | 6.581.443.606         |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | (27.785.449.654)      |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn            | 67.017.543.018        |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                     | (5.316.821.179)       |
|                                                         | <b>40.496.715.791</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 7. VỐN KHẢ DỤNG

| STT       | NỘI DUNG                                                                                                        | Vốn khả dụng        |                       |                          |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|
|           |                                                                                                                 | Vốn khả dụng<br>VNĐ | Khoản giảm trừ<br>VNĐ | Khoản tăng thêm<br>VNĐ   |
| A         | Nguồn vốn                                                                                                       | (1)                 | (2)                   | (3)                      |
| 1         | Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại                                                            | 2.120.000.000.000   |                       |                          |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                                                                                            | 3.752.303.169       |                       |                          |
| 3         | Cổ phiếu quỹ                                                                                                    | (10.763.723.000)    |                       |                          |
| 4         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                                                  | 32.946.934.964      |                       |                          |
| 5         | Quỹ đầu tư phát triển                                                                                           | 35.208.664.749      |                       |                          |
| 6         | Quỹ dự phòng tài chính                                                                                          | 27.079.322.898      |                       |                          |
| 7         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                   | -                   |                       |                          |
| 8         | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật | 667.711.318.769     |                       |                          |
|           | - Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối                                                                  | 56.695.421.431      |                       |                          |
|           | Cộng lại:                                                                                                       |                     |                       |                          |
|           | - Số dư các khoản dự phòng                                                                                      | 611.015.897.338     |                       |                          |
| 9         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)                                               | -                   |                       |                          |
| 10        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                                      | -                   |                       |                          |
| 11        | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                                                                    | -                   |                       |                          |
| 12        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                                                  | -                   |                       | -                        |
| 13        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính<br>(Thuyết minh 7.1)      |                     | (169.454.091.101)     | 213.121.024.432          |
| <b>1A</b> | <b>Tổng</b>                                                                                                     |                     |                       | <b>2.919.601.754.880</b> |
| <b>B</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                                                                         |                     |                       |                          |
| I         | Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                              |                     |                       |                          |
| II        | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                                                                             |                     |                       |                          |
| 1.        | Đầu tư ngắn hạn                                                                                                 |                     |                       |                          |
|           | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                           |                     |                       |                          |
|           | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng (Thuyết minh 7.2)                                                     |                     | 20.389.800.000        |                          |
| 2.        | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                                                               |                     |                       |                          |
| III       | Các khoản phải thu ngắn hạn                                                                                     |                     |                       |                          |
| 1.        | Phải thu của khách hàng                                                                                         |                     |                       |                          |
|           | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                     |                     |                       |                          |
|           | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                             |                     | -                     |                          |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT       | NỘI DUNG                                                                                     | Vốn khả dụng        |                       |                        |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|
|           |                                                                                              | Vốn khả dụng<br>VNĐ | Khoản giảm trừ<br>VNĐ | Khoản tăng thêm<br>VNĐ |
| 2.        | Trả trước cho người bán                                                                      |                     | -                     |                        |
| 3.        | Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                                     |                     |                       |                        |
|           | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                          |                     |                       |                        |
|           | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                  |                     | -                     |                        |
| 4.        | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                                                     |                     |                       |                        |
|           | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                     |                       |                        |
|           | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                     | -                     |                        |
| 5.        | Các khoản phải thu khác                                                                      |                     |                       |                        |
|           | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                            |                     |                       |                        |
|           | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                    |                     | 585.754.736           |                        |
| 6.        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                                           |                     |                       |                        |
| IV        | Hàng tồn kho                                                                                 |                     | 1.416.844.210         |                        |
| V         | Tài sản ngắn hạn khác                                                                        |                     |                       |                        |
| 1.        | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                                   |                     | 1.205.031.109         |                        |
| 2.        | Thuế GTGT được khấu trừ                                                                      |                     |                       |                        |
| 3.        | Thuế và các khoản phải thu nhà nước                                                          |                     |                       |                        |
| 4.        | Tài sản ngắn hạn khác                                                                        |                     |                       |                        |
| 4.1       | Tạm ứng                                                                                      |                     |                       |                        |
|           | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống                                    |                     |                       |                        |
|           | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                                            |                     | -                     |                        |
| 4.2       | Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác                                                         |                     | 24.074.014.642        |                        |
| <b>1B</b> | <b>Tổng</b>                                                                                  |                     | <b>47.671.444.697</b> |                        |
| <b>C</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                                                                       |                     |                       |                        |
| I         | Các khoản phải thu dài hạn                                                                   |                     |                       |                        |
| 1.        | Phải thu dài hạn của khách hàng                                                              |                     |                       |                        |
|           | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống          |                     |                       |                        |
|           | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                  |                     | -                     |                        |
| 2.        | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                                           |                     | -                     |                        |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

| STT                     | NỘI DUNG                                                                                                                                    | Vốn khả dụng        |                       |                        |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|
|                         |                                                                                                                                             | Vốn khả dụng<br>VNĐ | Khoản giảm trừ<br>VNĐ | Khoản tăng thêm<br>VNĐ |
| 3.                      | Phải thu dài hạn nội bộ                                                                                                                     |                     |                       |                        |
|                         | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                                 |                     |                       |                        |
|                         | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                                         |                     | -                     |                        |
| 4.                      | Phải thu dài hạn khác                                                                                                                       |                     |                       |                        |
|                         | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                                   |                     |                       |                        |
|                         | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                                           |                     | -                     |                        |
| 5                       | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                                                                                           |                     |                       |                        |
| II                      | Tài sản cố định                                                                                                                             |                     | 295.610.636.863       |                        |
| III                     | Bất động sản đầu tư                                                                                                                         |                     | -                     |                        |
| IV                      | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                                                                                          |                     |                       |                        |
| 1.                      | Đầu tư vào công ty con                                                                                                                      |                     | -                     |                        |
| 2.                      | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                                                                                                     |                     | -                     |                        |
| 3.                      | Đầu tư chứng khoán dài hạn                                                                                                                  |                     |                       |                        |
|                         | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                                                       |                     | -                     |                        |
|                         | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng (Thuyết minh 7.3)                                                                                 |                     | 82.178.734.333        |                        |
| 4.                      | Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                         |                     | 1.669.064.655         |                        |
| 5.                      | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                                                                                                  |                     |                       |                        |
| V                       | Tài sản dài hạn khác                                                                                                                        |                     | 122.909.541.589       |                        |
|                         | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo Điều 5 - Thông tư 226 |                     | -                     |                        |
| 1C                      | Tổng                                                                                                                                        |                     | 502.367.977.440       |                        |
| VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C |                                                                                                                                             |                     | 2.369.562.332.743     |                        |

Ghi chú:

☐

Không áp dụng cho mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng)

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

### 7.1 Giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại khoản mục đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                          | <i>Giá gốc<br/>VNĐ</i> | <i>Giá thị trường<br/>VNĐ</i> | <i>Chênh lệch<br/>VNĐ</i> |
|--------------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| <b>Giá trị tăng thêm</b> |                        |                               |                           |
| Cổ phiếu niêm yết        | 459.905.784            | 684.447.100                   | 224.541.316               |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 86.210.536             | 264.262.400                   | 178.051.864               |
| Trái phiếu niêm yết      | 70.580.564.000         | 75.097.323.652                | 4.516.759.652             |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 390.798.328.400        | 599.000.000.000               | 208.201.671.600           |
| Chứng chỉ quỹ            | -                      | -                             | -                         |
|                          | <b>461.925.008.720</b> | <b>675.046.033.152</b>        | <b>213.121.024.432</b>    |
| <b>Giá trị giảm đi</b>   |                        |                               |                           |
| Cổ phiếu niêm yết        | 97.003.099.950         | 44.000.992.900                | (53.002.107.050)          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 307.850.614.241        | 191.398.630.190               | (116.451.984.051)         |
| Trái phiếu niêm yết      | -                      | -                             | -                         |
| Trái phiếu chưa niêm yết | -                      | -                             | -                         |
| Chứng chỉ quỹ            | -                      | -                             | -                         |
|                          | <b>404.853.714.191</b> | <b>235.399.623.090</b>        | <b>(169.454.091.101)</b>  |

### 7.2 Chứng khoán ngắn hạn bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng

Chi tiết chứng khoán ngắn hạn bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng như sau:

|                                                                                                                                                                       | <i>Giá trị<br/>VNĐ</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Công ty con của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 20.389.800.000         |

### 7.3 Chứng khoán dài hạn bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng

Chi tiết chứng khoán dài hạn bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng như sau:

|                                                                                                | <i>Giá trị<br/>VNĐ</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| Trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng mẹ - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 82.178.734.333         |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |
| <hr/>                                                                             | <hr/>                                                                             | <hr/>                                                                              |
| Bà Ngô Thị Hoàng Nga<br>Kế toán Trưởng                                            | Bà Trần Thị Huệ<br>Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ                                | Ông Nguyễn Kim Hậu<br>Tổng Giám đốc                                                |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2015